

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG
QUÝ IV NĂM 2018

Tháng 1 năm 2019





EVNPECC2

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	B01 a-DN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	B02 a-DN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B03 a-DN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B09 a-DN

Số: **324** /TV2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

V/v Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh
Quý 4 năm 2018 của đơn vị cấp trên.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (Mã chứng khoán: TV2).

Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, P. 07, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 028.2221 6468

Fax: 028.2221 0408.

Công ty chúng tôi chân thành cảm ơn sự hợp tác của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời gian qua.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 và Luỹ kế 12 tháng năm 2018 so với
cùng kỳ năm 2017 như sau:

1/ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018:

Chỉ tiêu	Quý 4/ 2018	Quý 4/ 2017	Tăng/ giảm	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	592.948.803.502	375.875.400.869	217.073.402.633	57,75%
Giá vốn hàng bán	493.871.267.137	228.200.557.480	265.670.709.657	116,42%
Lợi nhuận sau thuế	58.552.803.761	92.929.205.184	(34.376.401.423)	(36,99%)

2/ Báo cáo tài chính năm 2018:

Chỉ tiêu	12 tháng 2018	12 tháng 2017	Tăng/ giảm	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.702.939.461.618	1.694.882.001.114	8.057.460.504	0,48%
Giá vốn hàng bán	1.372.152.096.294	1.331.426.136.509	40.725.959.785	3,06%
Lợi nhuận sau thuế	215.141.857.228	206.593.523.933	8.548.333.295	4,14%

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 giảm 36,99% (tương ứng 34.376 triệu đồng) so với
cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân do giá vốn hàng bán tăng 116,42% (tương ứng 265.671
triệu đồng). Tuy nhiên kết quả lợi nhuận sau thuế cả năm 2018 vẫn tăng 4,14%, tương ứng
tăng 8.548 triệu đồng.

Trên đây là chi tiết giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 và luỹ kế 12 tháng năm 2018.

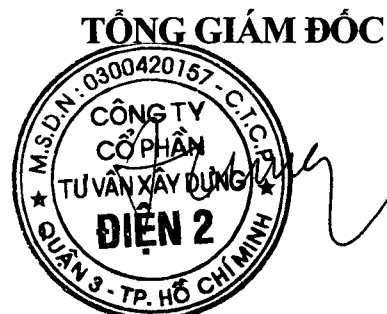
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TBKS;
- TK01 (công bố thông tin);
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 của đơn vị cấp trên.
- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC:
<http://www.pecc2.com>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.757.825.908.901	1.197.856.972.143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	203.083.761.330	150.853.313.772
1. Tiền	111		51.404.243.250	22.703.313.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		151.679.518.080	128.150.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	833.400.000.000	634.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		833.400.000.000	634.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		668.507.790.244	250.794.269.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	502.558.224.700	196.735.701.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.937.312.350	43.540.417.843
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		14.797.291.943	31.616.626.008
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		200.732.428	294.645.981
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	95.867.869.906	10.836.783.683
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(7.853.641.083)	(32.229.905.250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		51.410.354.596	161.337.197.880
1. Hàng tồn kho	141	10	51.410.354.596	161.337.197.880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.424.002.731	872.190.582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.315.808.181	872.190.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108.194.550	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359.298.981.505	277.411.791.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.856.847.213	31.939.444.473
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			7.947.800.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		23.940.729.473	23.940.729.473
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.916.117.740	50.915.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		177.333.250.664	177.008.512.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	16.814.863.596	15.763.728.654
- Nguyên giá	222		63.878.526.707	56.100.365.895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.063.663.111)	(40.336.637.241)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	160.518.387.068	161.244.784.260
- Nguyên giá	228		183.261.562.163	174.478.043.740
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22.743.175.095)	(13.233.259.480)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		67.534.477.426	9.391.097.118
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	67.534.477.426	9.391.097.118
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.406.850.600	18.406.850.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.000.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	18.406.850.600	18.406.850.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		64.167.555.602	40.665.886.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.686.129.308	728.365.420
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		60.481.426.294	39.937.520.689
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.117.124.890.406	1.475.268.763.357

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1.419.072.082.275	973.607.753.752
I. Nợ ngắn hạn	310		1.060.940.769.052	759.488.362.797
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	273.626.448.875	114.326.591.574
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.904.321.217	85.229.489.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	75.166.640.885	59.519.500.918
4. Phải trả người lao động	314		238.239.688.351	238.365.732.771
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	298.199.468.290	151.468.500.174
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		17.085.434.240	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	25.665.559.278	15.058.736.591
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	24.167.935.285	27.450.418.863
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.849.417.305	52.242.048.741
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.035.855.326	15.827.343.554
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		358.131.313.223	214.119.390.955
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		121.956.574.600	48.545.912.500
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	17.329.235.568	8.467.172.010
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		217.735.469.096	155.996.272.486
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.110.033.959	1.110.033.959

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		698.052.808.131	501.661.009.605
I. Vốn chủ sở hữu	410		698.002.282.734	501.610.484.208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	123.131.590.000	58.634.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.131.590.000	58.634.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.641.457.169	12.641.457.169
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	20		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	142.220.172.460	77.884.831.988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		415.080.583.855	347.521.423.801
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		356.715.634.061	97.295.154.351
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.364.949.794	250.226.269.450
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.838.200	5.430.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.525.397
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.117.124.890.406	1.475.268.763.357

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

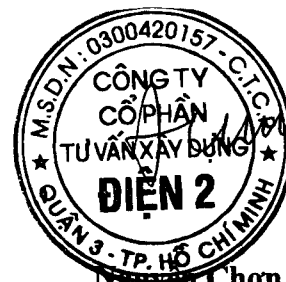
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải


Nguyễn Chơn Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ 4 NĂM 2018**

Đơn vị tính: đồng

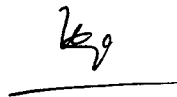
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	592.948.803.502	375.875.400.869	1.702.939.461.618	1.694.882.001.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		592.948.803.502	375.875.400.869	1.702.939.461.618	1.694.882.001.114
4. Giá vốn hàng bán	11	23	493.871.267.137	228.200.557.480	1.372.152.096.294	1.331.426.136.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		99.077.536.365	147.674.843.389	330.787.365.324	363.455.864.605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	13.512.128.387	13.347.835.574	42.784.364.020	40.608.011.441
7. Chi phí tài chính	22	25	1.308.434.879	700.782.178	5.368.451.897	3.981.205.856
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		529.425.335	676.593.764	2.085.354.958	3.951.508.969
8. Chi phí bán hàng	25	26	19.662.885.059	11.590.868.133	62.519.676.435	71.675.000.015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	21.310.809.098	29.315.029.679	39.108.561.193	66.367.575.624
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		70.307.535.716	119.415.998.973	266.575.039.819	262.040.094.551
11. Thu nhập khác	31	27	4.176.239.517	164.287.155	10.278.112.989	591.698.136
12. Chi phí khác	32	28	4.633.776	304.115.008	5.208.416.102	1.805.649.471
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.171.605.741	(139.827.853)	5.069.696.887	(1.213.951.335)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		74.479.141.457	119.276.171.120	271.644.736.706	260.826.143.216
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	28.725.722.367	47.644.134.822	77.046.785.083	75.529.788.169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(12.799.384.671)	(21.297.168.886)	(20.543.905.605)	(21.297.168.886)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		58.552.803.761	92.929.205.184	215.141.857.228	206.593.523.933
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thu

Kế toán trưởng

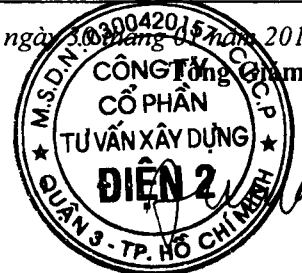


Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2019
 Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Liên Hải



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		271.644.736.706	260.826.143.216
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.994.524.649	16.990.638.285
- Các khoản dự phòng	03		(9.029.698.993)	39.923.746.188
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(981.379.726)	(4.082.554.273)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.409.446.622)	(36.513.165.100)
- Chi phí lãi vay	06		2.085.354.958	3.951.508.969
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		240.304.090.972	281.096.317.285
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(375.645.435.697)	(63.937.038.182)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		110.724.157.305	325.386.343.126
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		370.586.598.553	(166.528.950.597)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.401.381.487)	663.134.576
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.892.890.788)	(3.969.011.700)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(95.965.197.538)	(51.948.652.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		41.308.000	10.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.199.542.045)	(2.838.769.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		241.551.707.275	317.933.372.765
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.028.667.697)	(172.531.473.384)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.378.524	349.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(956.000.000.000)	(770.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		756.600.000.000	730.443.879.629
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.620.410.299	33.850.578.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(188.791.878.874)	(178.087.924.183)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		97.302.072.464	395.069.394.962
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(91.702.947.816)	(407.058.046.365)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.899.531.000)	(5.282.222.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(300.406.352)	(17.270.873.403)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		52.459.422.049	122.574.575.179
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.853.313.772	28.277.695.408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(228.974.491)	1.043.185
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		203.083.761.330	150.853.313.772

Người lập biểu

Kế toán trưởng

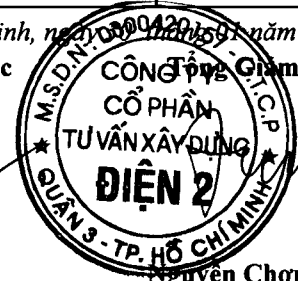
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 01 năm 2019
Phó Tổng Giám Đốc


Tạ Đào Hồng Phước


Bùi Thị Ngọc Lý


Phạm Liên Hải


Nguyễn Chơn Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN v ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh .

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Trong tháng 10 năm 2018, Công ty đã hạch toán tăng vốn điều lệ do tạm ứng 5% cổ tức 2018 bằng cổ phiếu theo nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐQT ngày 1/10/2018.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 123.131.590.000 đồng chia thành 12.313.159 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm 6.319.601 cổ phần tương ứng 63.196.010.000 đồng, chiếm 51,32% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 5.993.558 cổ phần tương ứng 59.935.580.000 đồng, chiếm 48,68% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế, gia Công cơ khí, EPC các công trình điện.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

1. Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	155 Nguyễn Tất Thành, khóm 1, phường 8, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	0%	50,5%

2. Tên Công ty Liên doanh, liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Đại lộ Hùng Vương, khu phố 5, phường Phú Thủy, TP Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	0%	25%
▪ Công ty cổ phần thủy điện Yên Bình	Khu 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	0%	30%
3. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ trụ sở chính			
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	Số 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.			
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện	Số 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.			
4. Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính			
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar			

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng BIDV.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.
- Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo văn bản số 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05

• **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm thiết kế, phần mềm vi tính .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Phần mềm thiết kế, phần mềm vi tính	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định.

Có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

4.14 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.15 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	640.876.207	1.790.521.789
- Tiền gửi ngân hàng	50.763.367.043	20.912.791.983
- Các khoản tương đương tiền (*)	151.679.518.080	128.150.000.000
Cộng	203.083.761.330	150.853.313.772

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm đối với VND và 0% đối với USD.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/12/2018 (VND)		Tại 01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	833.400.000.000	833.400.000.000	634.000.000.000	634.000.000.000
Cộng	833.400.000.000	833.400.000.000	634.000.000.000	634.000.000.000

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,1% đến 7%/1 năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại 31/12/2018 (VND)		Tại 01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty cổ phần năng lượng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
+ tái tạo Sơn Mỹ				
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Đến ngày 31/12/2018 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp số tiền 5.000.000.000 đồng vào SSC.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 31/12/2018 (VND)		Tại 01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TĐ Buôn Đôn	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600
Cộng	18.406.850.600	18.406.850.600	18.406.850.600	18.406.850.600

- Ngày 28/12/2018 BDHC đã trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% tương ứng 380.225 cổ phần. Đến 31/12/2018 tổng số cổ phần của Công ty tại BDHC là 2.281.350 cổ phần

- Trong năm 2018, BDHC đã trả cổ tức 15% bằng tiền với giá trị tương ứng 2.851.687.500 đồng.

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	502.558.224.700	196.735.701.644
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân (*)	358.005.031.519	98.115.952.600
- EPT (*)		34.288.125.816
- Các khoản phải thu khách hàng khác	144.553.193.181	64.331.623.228
<i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	396.445.819.877	136.909.517.301

9. PHẢI THU KHÁC**a) Ngắn hạn**

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	464.249.653	655.233.473
- Thu hộ hợp đồng 31/11/2011 - EPT	-	499.974.813
- Thu chi hộ nhà thầu phụ DA VT4, VT4E	26.604.434.048	7.673.452.449
- Phải thu tạm ứng	1.026.070.785	962.639.023
- Ký cược, ký quỹ	67.504.899.095	
- Phải thu khác	268.216.325	1.045.483.925
Cộng	95.867.869.906	10.836.783.683

b) Dài hạn

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
- Ký quỹ taxi, internet, khác	19.100.000	19.100.000
- Ký quỹ thuê nhà, chỗ để xe	2.897.017.740	31.815.000
Cộng	2.916.117.740	50.915.000

10. DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN**Dự phòng phải thu khó đòi**

	Tại 31/12/2018	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng	783.060.655	234.918.197
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm	1.136.420.771	568.210.387
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm	2.478.038.082	1.734.626.658
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	5.315.885.841	5.315.885.841
Cộng	9.713.405.349	7.853.641.083

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	74.723.345	60.492.745
- Công cụ, dụng cụ	129.447.015	128.117.237
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.206.184.236	161.148.587.898
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	51.410.354.596	161.337.197.880

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	670.188.183	639.231.868
- Các khoản khác	645.619.998	232.958.714
Cộng	1.315.808.181	872.190.582

b) Dài hạn	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	395.161.672	517.333.140
- Các khoản khác	3.290.967.636	211.032.280
Cộng	3.686.129.308	728.365.420

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2018	155.120.740.242	19.357.303.498	-	174.478.043.740
- Tăng khác		8.783.518.423	-	8.783.518.423
Tại 31/12/2018	155.120.740.242	28.140.821.921	-	183.261.562.163
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2018	2.750.590.732	10.482.668.748	-	13.233.259.480
- Khấu hao trong năm	3.084.573.612	6.425.342.003	-	9.509.915.615
Tại 31/12/2018	5.835.164.344	16.908.010.751	-	22.743.175.095
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	152.370.149.510	8.874.634.750	-	161.244.784.260
Tại 31/12/2018	149.285.575.898	11.232.811.170	-	160.518.387.068

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2018	25.314.673.406	5.444.511.264	20.112.827.350	5.228.353.875		56.100.365.895
- Mua trong năm		300.418.182	2.346.818.182	832.443.737		3.479.680.101
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.330.848.875					5.330.848.875
- Thanh lý trong năm		169.131.900		179.824.900		348.956.800
- Tăng khác						-
- Giảm khác			683.411.364			683.411.364
Tại 31/12/2018	30.645.522.281	5.575.797.546	21.776.234.168	5.880.972.712	-	63.878.526.707
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2018	14.117.038.390	3.992.931.145	18.333.948.430	3.892.719.276		40.336.637.241
- Khấu hao trong năm	3.926.688.882	763.165.207	1.857.338.463	1.212.201.482		7.759.394.034
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		169.131.900		179.824.900		348.956.800
- Giảm khác			683.411.364			683.411.364
Tại 31/12/2018	18.043.727.272	4.586.964.452	19.507.875.529	4.925.095.858	-	47.063.663.111
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	11.197.635.016	1.451.580.119	1.778.878.920	1.335.634.599	-	15.763.728.654
Tại 31/12/2018	12.601.795.009	988.833.094	2.268.358.639	955.876.854	-	16.814.863.596

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67.534.477.426	9.391.097.118
Cộng	67.534.477.426	9.391.097.118

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	273.626.448.875	114.326.591.574
- SXED - WIN(*)	80.449.826.660	66.067.040.614
- China Ocean Engineering Corporation (*)		13.021.083.996
- Hefei JA Solar Technology Co.,Ltd	36.339.458.400	
- Các khoản phải trả người bán khác	156.837.163.815	35.238.466.964
<i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i>		
b) Phải trả người bán dài hạn		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.530.622.608	7.018.128.428

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
- Thuế GTGT	34.870.415.523	8.696.167.218
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	28.725.722.367	47.644.134.822
- Thuế thu nhập cá nhân	11.570.502.995	3.179.198.878
Cộng	75.166.640.885	59.519.500.918

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	444.425.635	251.961.465
- Trích trước chi phí công trình	296.780.686.989	150.826.436.756
- Chi phí phải trả khác	974.355.666	390.101.953
Cộng	298.199.468.290	151.468.500.174

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	111.466.073	130.790.058
- Bảo hiểm xã hội		75.934.738
- Bảo hiểm y tế		6.536.003
- Đoàn phí công đoàn	80.577.918	196.927.475
- Phải trả cổ tức	552.338.036	592.735.003
- Khoản góp vốn đầu tư	15.145.317.622	12.128.200.000
- Khoản nhận đóng góp từ CBCNV	331.943.115	312.586.390
- Phải trả nhà thầu VT4	5.981.169.915	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.462.746.599	1.615.026.924
Cộng	25.665.559.278	15.058.736.591

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2018	Tăng	Giảm	Tại 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngân hàng BIDV- CN TP.HCM	14.214.476.608	53.503.574.898	66.739.517.153	27.450.418.863
- Vay ngân hàng MB- CN Chợ Lớn	9.953.458.677	25.443.892.825	15.490.434.148	
Cộng	24.167.935.285	78.947.467.723	82.229.951.301	27.450.418.863
b) Vay dài hạn				
- Vay cán bộ CNV	17.329.235.568	18.354.604.741	9.492.541.183	8.467.172.010
Cộng	17.329.235.568	18.354.604.741	9.492.541.183	8.467.172.010

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ	Tại 31/12/2018	Tỷ lệ	Tại 01/01/2018
	%	VND	%	VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,32%	63.196.010.000	51,32%	30.093.340.000
- Vốn góp của tổ chức America LLC	13,32%	16.398.810.000	13,23%	7.756.460.000
- Vốn góp của CTCP Đầu tư Toàn Việt			7,45%	4.370.380.000
- Vốn góp các cổ đông khác	35,36%	43.536.770.000	27,99%	16.414.520.000
Cộng	100%	123.131.590.000	100%	58.634.700.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu, VND	Vốn khác của Chủ sở hữu Thặng dư VCP VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
Tại 01/01//2017	50.987.640.000	16.705.859.072	-	48.912.523.460	186.022.326.460	5.022.200	302.633.371.192
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	214.451.134.908		214.451.134.908
- Tăng khác	-	858.239.147	-	-		408.000	858.647.147
- Trích lập quỹ ĐTPPT	-	-	-	29.830.547.675	(29.830.547.675)		-
- Chia cổ tức	7.647.060.000	-	-	-	(12.745.824.000)		(5.098.764.000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	(9.943.515.892)		(9.943.515.892)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(432.150.000)		(432.150.000)
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	(858.239.147)	-		(858.239.147)
Tại 31/12/2017	58.634.700.000	17.564.098.219	-	77.884.831.988	347.521.423.801	5.430.200	501.610.484.208
Tại 01/01/2018	58.634.700.000	17.564.098.219	-	77.884.831.988	347.521.423.801	5.430.200	501.610.484.208
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	218.262.171.517		218.262.171.517
- Tăng khác	-	-	-	-		408.000	408.000
- Trích lập quỹ ĐTPPT	-	-	-	64.335.340.472	(64.335.340.472)		-
- Chia cổ tức	64.496.890.000	-	-	-	(64.498.170.000)		(1.280.000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	(21.445.113.491)		(21.445.113.491)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(424.387.500)		(424.387.500)
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Tại 31/12/2018	123.131.590.000	17.564.098.219	-	142.220.172.460	415.080.583.855	5.838.200	698.002.282.734

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	<u>Tại 31/12/2018</u>	<u>Tại 01/01/2018</u>
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	58.634.700.000	50.987.640.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	64.496.890.000	7.647.060.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	123.131.590.000	58.634.700.000

21.4 CỔ PHIẾU

	<u>Tại 31/12/2018</u>	<u>Tại 01/01/2018</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	12.313.159	5.863.470
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	12.313.159	5.863.470
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	12.313.159	5.863.470
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

22. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	<u>Tại 30/09/2018</u>	<u>Tại 01/01/2018</u>
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	142.220.172.460	77.884.831.988
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	34.208.408.141	16.011.654.195
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.110.033.959	1.110.033.959
Cộng	177.538.614.560	95.006.520.142

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 1/01/2018</u>	<u>Từ 1/01/2017</u>
	<u>đến 31/12/2018</u>	<u>đến 31/12/2017</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.702.939.461.618	1.694.882.001.114
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	1.694.220.971.985	1.687.800.919.390
+ Doanh thu khác	8.655.597.019	7.043.308.996
+ Doanh thu bán vật tư	62.892.614	37.772.728
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.702.939.461.618	1.694.882.001.114

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017 VND
+ Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	1.372.152.096.294	1.331.426.136.509
Cộng	1.372.152.096.294	1.331.426.136.509

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.577.738.979	32.194.242.430
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	2.851.687.500	1.339.912.900
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.390.095.428	4.438.786.503
- Chiết khấu thanh toán	1.200.494	5.150.748
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.963.641.619	2.629.918.860
Cộng	42.784.364.020	40.608.011.441

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017 VND
- Lãi tiền vay	2.085.354.958	3.951.508.969
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.283.096.939	29.696.887
Cộng	5.368.451.897	3.981.205.856

27. CHI PHÍ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 1/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	5.758.161.442	5.304.433.897
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	3.824.558.460	2.603.223.791
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.949.439.623	10.195.494.875
- Thuế phí, lệ phí	5.509.777.089	7.447.216.193
- Chi phí dự phòng	(24.376.264.167)	5.900.617.119
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.393.436.753	3.663.594.861
- Chi phí bằng tiền khác	24.276.833.340	27.301.746.518
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.772.618.653	3.951.248.370
Cộng	39.108.561.193	66.367.575.624

b) Các khoản chi phí bán hàng

	Từ 1/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
- Chi phí bảo hành	62.519.676.435	71.177.286.028
- Chi phí quảng cáo		497.713.987
Cộng	62.519.676.435	71.675.000.015

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 1/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
- Thanh lý Tài sản	16.378.524	349.090.910
- Tiền phạt thu được		139.945.104
- Thu nhập khác	10.261.734.465	102.662.122
Cộng	10.278.112.989	591.698.136

Trong đó:

- Nhận tài trợ công tác lập báo cáo nghiên cứu khả thi – nhà máy điện gió Tân Thuận với số tiền: 10.199.175.000 đồng

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
- Nộp phạt và bổ sung về thuế	67.983.648	308.785.378
- Chi phí khác	5.140.432.454	1.496.864.093
Cộng	5.208.416.102	1.805.649.471

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	271.644.736.706	260.826.143.216
- Các khoản điều chỉnh tăng	103.320.564.053	2.106.161.753
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.628.343.538	72.050.393.221
- Thu nhập chịu thuế TNDN	371.336.957.221	190.881.911.748
_ Thuế suất	20%	20%
_ Thuế TNDN phải nộp - Văn phòng	74.267.391.445	38.176.382.347
_ Thuế TNDN bổ sung TS thuế hoãn lại	989.063.571	35.775.134.542
_ Thuế TNDN phải nộp - XNKS	580.259.175	619.870.033
_ Thuế TNDN phải nộp - XNCĐ	1.210.070.892	958.401.247
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	77.046.785.083	75.529.788.169

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.002.930.771	9.956.653.496
- Chi phí nhân công	364.248.429.777	354.215.564.795
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.994.524.649	16.990.638.285
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	829.665.353.737	606.585.840.179
- Chi phí khác bằng tiền khác	140.043.091.764	156.420.235.146
	1.364.954.330.698	1.144.168.931.901

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số liệu chi tiết trang 19 đến trang 22

a. Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc

	Từ 1/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.107.608.364	2.257.615.119
- Thù lao Hội đồng Quản trị	210.300.000	293.100.000
- Thu nhập và thù lao Ban kiểm soát	452.412.056	96.000.000
Cộng	3.770.320.420	2.646.715.119

b) Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn	1.418.552.672.450	1.567.053.080.765
- Tổng công ty Phát điện 3	6.628.495.367	285.350.111
- Công ty Truyền tải Điện 1	5.584.785.354	4.680.511.261
- Công ty Truyền tải Điện 2	1.460.809.410	814.384.423
- Công ty Truyền tải Điện 3	1.665.456.967	529.884.339
- Công ty Truyền tải Điện 4	4.899.754.641	5.346.489.263
- Ban QLDA Thủy điện 1		553.210.773
- Ban QLDA Thủy điện 2		167.550.000
- Ban QLDA Thủy điện 5		-
- Ban QLDA Thủy điện 6	4.106.413.799	464.196.585
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	53.655.390.850	15.616.449.277
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	6.932.567.173	4.407.659.239
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận		41.235.475
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	136.363.636	-
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	4.577.397.726	12.480.199.752
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	10.842.723.585	24.057.470.328
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	43.079.223.743	14.128.377.954
- Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung		158.876.364
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	21.277.658.126	5.494.620.595
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	551.781.753	13.112.966.674

<u>b) Giao dịch với các bên liên quan (tt)</u>	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn		
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	275.483.823	-
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	1.637.141.471	-
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	557.911.094	210.316.600
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	7.381.843.837	-
- Công ty CP Thủy điện A Vương	224.315.168	243.777.669
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	1.953.500.000	-
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	86.396.040	-
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM	1.109.294.214	1.649.597.902
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4		-
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	341.387.840	1.484.991.297
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	661.445.701	82.336.770
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	250.394.405	393.714.218
- Công ty Thủy điện Hòa Bình		-
- Công ty Thủy điện Huội Quảng- Bản Chát	611.476.530	1.034.148.543
- Công ty Thủy điện Trị An	320.909.091	-
- Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	66.950.432	-
- Công ty Thủy điện Quảng Trị		2.461.388.046
- Công ty Thủy điện Italy	59.265.000	-
- Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	90.909.091	100.000.000
- Công ty Điện lực Kiên Giang		572.019.901
- Công ty Điện lực An Giang		-
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ		77.581.100
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	2.727.745.971	2.017.048.307
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các nhà máy điện		
- EVNGENCO 3	681.400.088	
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	271.004.821	17.476.376
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.233.845.075.703	1.454.369.251.623
<u>c) Số dư với các bên liên quan</u>	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
<u>Phải thu khách hàng</u>	VND	VND
	396.445.819.877	136.909.517.301
- Công ty Truyền tải điện 1	1.978.549.170	2.404.006.393
- Công ty Truyền tải điện 2	982.621.614	929.149.584
- Công ty Truyền tải điện 4	1.195.584.928	2.585.768.557
- Ban QLDA Thủy điện 1		327.992.765
- Ban QLDA Thủy Điện 5	259.775.607	259.775.607
- Ban QLDA Thủy Điện 6	2.697.053.407	1.879.106.714
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	7.487.236.121	-
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân		98.115.952.600
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	1.642.284.404	-
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc		2.883.377.489
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	4.057.728.572	1.280.054.333
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam		8.780.617.099
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	983.823.078	6.551.284.449
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	6.008.860.746	-
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	1.999.022.337	202.650.941

<i>c) Số dư với các bên liên quan (tt)</i>	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
<i>Phải thu khách hàng (tt)</i>	VND	VND
	396.445.819.877	136.909.517.301
- Công ty Thủy điện Ialy	65.191.500	-
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2	4.046.409.131	-
- Công ty CP EVN Quốc tế	501.518.581	704.802.581
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	193.281.558	193.281.558
- Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	358.005.031.519	1.264.450.712
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	2.427.050.738	1.811.408.951
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	448.416.122	853.172.548
- Công ty Thủy điện Trị An	497.399.430	497.399.430
- Công ty Thủy điện Quảng Trị		3.459.861.628
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	238.709.524	1.706.927.333
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc		175.046.515
- Công ty CP Phát triển điện lực VN	47.501.406	
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San		19.224.014
- Công ty Điện lực An Giang	24.205.500	24.205.500
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - CN Tổng Công ty Phát điện 1	658.564.884	
Trả trước người bán	89.045.455	127.616.225
- Trung tâm thông tin Điện lực		127.616.225
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	89.045.455	
	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
Các khoản phải trả	VND	VND
Phải trả người bán	1.530.622.608	7.018.128.428
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	672.094.800	4.439.766.968
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3		925.990.029
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4		1.652.371.431
- Công ty dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVN	858.527.808	
Người mua trả tiền trước	31.537.558.474	50.756.356.533
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	2.299.061.749	
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	6.027.215.317	
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam		20.475.324.170
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	8.098.888.229	9.702.000.000
- Ban QLDA Nhiệt điện 3		1.907.593.426
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655.485.035	655.485.035
- Ban QLDA Thủy điện 1	253.916.000	
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn		805.088.734
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	9.410.572.312	12.232.093.495
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận		240.646.527
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	480.266.104	
- Ban QLDA nhà máy Thủy điện Sơn La	364.493.000	
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	60.000.000	60.000.000
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM	354.543.640	
- Công ty CP Phát triển điện lực VN		26.144.069
- Công ty CP Thủy điện A Vương		49.349.337

Các khoản phải trả	Tại 30/09/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước (tt)</i>		
- Công ty Truyền tải Điện 3	13.679.038	497.710.715
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Tổng Công ty Phát điện 2	154.850.000	154.850.000
- Tổng Công ty Phát điện 3		1.442.574.725

33.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

33.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

34. THÔNG TIN KHÁC

Trong quý 2/2018, Công ty đã hoàn thành công tác thanh kiểm tra về thuế liên quan đến số liệu báo cáo tài chính năm 2015, 2016 và 2017.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

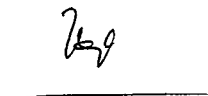
Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 của Công ty.

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

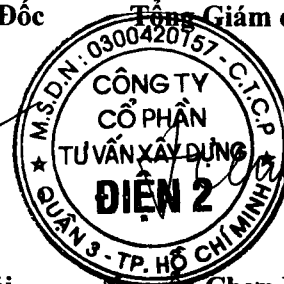
TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2019

Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Liên Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng